

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Đ. HÒA
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 14-3-2019.

“V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ. HÒA, TỈNH LONG AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Văn Công Thức.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông: Nguyễn Chí Lin.

2. Ông: La Văn Việt.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Hồng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ. Hòa, tỉnh Long An.

Ngày 14/3/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ. Hòa, tỉnh Long An tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 1353 /2018/TLST-HNGĐ ngày 25/12/2018 về việc “*Ly hôn, tranh chấp nuôi con*”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 39/QĐXXST-HNGĐ ngày 27/02/2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Nguyễn Văn N, sinh năm 1985;

Địa chỉ: Khu phố A, phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. *Bị đơn:* Chị Nguyễn Xuân Y, sinh năm 1990;

Địa chỉ: Khu phố A, phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tạm trú: Ấp A, xã B, huyện Đ, tỉnh Long An. (Các đương sự có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn ngày 28/5/2018 và những lời khai tiếp theo, anh Nguyễn Văn N, trình bày:

Anh và chị Nguyễn Xuân Y chung sống với nhau vào năm 2008, có đăng ký kết hôn vào năm 2008 tại Ủy ban nhân dân phường Bình Hưng Hòa A, quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh. Thời gian đầu, vợ chồng sống chung hạnh phúc

nhưng về sau thì thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, do cuộc sống vợ chồng không hòa hợp, bất đồng quan điểm nên đã ly thân với nhau từ tháng 03/4/2017 cho đến nay. Hiện tại, anh xác định tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu được ly hôn với chị Nguyễn Xuân Y.

Về con chung: Anh N khai anh và Chị Y có 02 con chung là các cháu Nguyễn Trọng N, sinh ngày 28/02/2010 và Nguyễn Trọng N, sinh ngày 17/8/2012. Khi ly hôn, nếu cháu Nguyễn Trọng N có nguyện vọng sống với anh thì người đó nuôi không đặt ra vấn đề cấp dưỡng. Riêng cháu Đ thì anh đồng ý giao cho Chị Y tiếp tục nuôi dưỡng, anh không cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Anh N xác định anh và Chị Y tự thỏa thuận, anh đồng ý lại cho chị Nguyễn Xuân Y số tiền 30.000.000 đồng vào ngày 31/12/2019 và đề nghị Tòa án ghi nhận trong bản án (quyết định) của Tòa án.

Về nợ chung: Anh và Chị Y tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 04/7/2018 và biên bản hòa giải ngày 26/02/2019, chị Nguyễn Xuân Y, trình bày:

Chị thống nhất lời trình bày của Anh N về thời gian chung sống, về điều kiện kết hôn, về con chung, tài sản chung cũng như nợ như Anh N trình bày là đúng. Hiện do cuộc sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, không hòa hợp, bất đồng quan điểm nên chị và Anh N đã ly thân nhau từ năm 2017 cho đến nay. Nay Anh N xin ly hôn, chị đồng ý ly hôn.

Về con chung: Khi ly hôn, chị yêu cầu được nuôi hai con chung. Do vậy, chị đề nghị Tòa án yêu cầu Anh N dẫn cháu Nhân đến tòa thêm một lần nữa để ghi nhận lại ý kiến của cháu xem cháu có nguyện vọng sống với ai khi cha mẹ ly hôn, chị không yêu cầu Anh N cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chị và Anh N tự thỏa thuận, chị đồng ý nhận số tiền 30.000.000 đồng do Anh N có trách nhiệm giao lại vào ngày 31/12/2019 và đề nghị Tòa án ghi nhận sự thỏa thuận trên vào bản án (Quyết định) của Tòa án.

Về nợ chung: Chị và Anh N tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án có tiến hành hòa giải nhưng đoàn tụ không thành, các bên có tranh chấp quyền nuôi con.

Tại phiên tòa, Anh N vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không bổ sung ý kiến gì thêm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai công khai tại phiên tòa, trên cơ sở trình bày của đương sự, qua thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. *Về tố tụng,*

Anh Nguyễn Văn N xin ly hôn với chị Nguyễn Xuân Y, Chị Y hiện có đăng ký tạm trú tại ấp A, xã B, huyện Đ, tỉnh Long An. Do đó, Tòa án nhân dân huyện Đ Hòa, tỉnh Long An tiến hành thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại các điều 28, 35 và 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. *Về nội dung,*

[2.1] *Về hôn nhân:* Anh Nguyễn Văn N và chị Nguyễn Xuân Y chung sống với nhau vào năm 2008, có đăng ký kết hôn vào năm 2008 là hôn nhân hợp pháp, phù hợp với quy định tại Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000.

Trước tòa, Anh N xác định tình cảm vợ chồng không còn nên xin ly hôn. Chị Y cũng đồng ý ly hôn. Xét thấy, tình cảm vợ chồng giữa Anh N và Chị Y không còn khả năng hàn gắn nên Anh N xin ly hôn là có cơ sở, phù hợp với Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2] *Về con chung:*

Anh N đồng ý giao con chung là cháu Nguyễn Trọng N, sinh ngày 17/8/2012 cho Chị Y nuôi dưỡng, Chị Y cũng đồng ý nuôi dưỡng cháu Đ. Xét thấy, sự thỏa thuận của các đương sự như trên là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Đối với cháu Nguyễn Trọng N hiện cháu đã đủ 07 tuổi, tại các bản ghi lời khai có nguyện vọng sống với Anh N khi anh và Chị Y ly hôn nên Hội đồng xét xử giao cháu Nhân cho Anh N tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc là phù hợp với nguyện vọng của cháu, phù hợp với khoản 3 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.3] *Về cấp dưỡng:*

Các đương sự không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] *Về tài sản chung:* Anh N xác định anh và Chị Y tự thỏa thuận, anh đồng ý giao lại cho chị Nguyễn Xuân Y số tiền 30.000.000 đồng vào ngày 31/12/2019 và được Chị Y đồng ý. Xét thấy, sự thỏa thuận giữa các đương sự nêu trên là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[2.5] *Về nợ chung:* Anh N và Chị Y tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3]. *Về án phí:* Anh Nguyễn Văn N phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm sung ngân sách Nhà nước là đúng quy định.

Về án phí tranh chấp tài sản: Do Anh N và Chị Y tự thỏa thuận về tài sản và đề nghị Tòa án ghi nhận vào trong bản án (Quyết định) của Tòa án trước khi hòa giải nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các điều 35, 63, 146, 222 và Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các điều 56, 57, 58, 59, 81, 82, 83, 84, 85 và 86 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự 2015; khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Anh Nguyễn Văn N được ly hôn với chị Nguyễn Xuân Y.

2. Về con chung:

Anh Nguyễn Văn N được quyền tiếp tục nuôi cháu Nguyễn Trọng N, sinh ngày 28/02/2010. Chị Nguyễn Xuân Y được quyền tiếp tục nuôi con chung là cháu Nguyễn Trọng N, sinh ngày 17/8/2012.

Không bên nào cấp dưỡng nuôi con.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

Vì lợi ích của con, khi có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức hoặc cha, mẹ có thỏa thuận về việc thay đổi người trực tiếp nuôi con thì Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con. Việc thay đổi người trực tiếp nuôi con phải xem xét nguyện vọng của con từ đủ 07 tuổi trở lên.

3. Về tài sản:

Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự: Anh Nguyễn Văn N đồng ý giao lại cho chị Nguyễn Xuân Y số tiền 30.000.000 đồng nên buộc anh Nguyễn Văn N phải giao lại cho chị Nguyễn Xuân Y số tiền 30.000.000 đồng vào ngày 31/12/2019.

Kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án, bên có nghĩa vụ thi hành án mà chậm thi hành còn phải trả lãi đối với số tiền chậm thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án trừ trường các bên có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

4. Về án phí:

Anh Nguyễn Văn N phải nộp 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm sung ngân sách Nhà nước nhưng được chuyển từ tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0029419 ngày 31/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh, sang án phí để thi hành.

Án xử sơ thẩm và tuyên án công khai, các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án là 05 năm theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyệnĐ Hòa;
- Chi cục THADS huyệnĐ Hòa;
- UBND phường Bình Hưng Hòa A;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SỞ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Văn Công Thức

Thành viên Hội đồng xét xử

Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Chí Lin - La Văn Việt

Văn Công Thức

